

PHỤ LỤC

Phương án hỗ trợ đối với diện tích đất bị hạn chế khả năng sử dụng thuộc dự án: Trạm biến áp 220 KV Sầm Sơn và đường dây 110KV Thanh Hóa - Sầm Sơn

TT	Tên chủ sử dụng	Nguồn gốc đất	Vị trí		Loại đất	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng	Đơn giá	Hệ số (theo khoản 2, điều 4, QĐ 132/2025-QĐ-UBND)
			Tờ BĐ	Số thửa						
1	Ông: Vũ Đình Hiếu									
<i>I</i>	<i>Bồi thường đất:</i>									
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	252	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	137.70	6,300,000	0.5
2	Ông: Nguyễn Văn Khánh									
<i>I</i>	<i>Bồi thường đất:</i>									
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	204	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	21.80	6,300,000	0.5
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	225	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	82.40	6,930,000	0.5

3	Ông: Nguyễn Văn Hồng									
<i>I</i>	<i>Bồi thường đất:</i>									
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	224	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	143.10	6,930,000	0.5
4	Ông: Nguyễn Văn Hiệp									
<i>I</i>	<i>Bồi thường đất:</i>									
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	223	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	115.80	6,930,000	0.5
5	Ông: Nguyễn Hữu Kiên									
<i>I</i>	<i>Bồi thường đất:</i>									
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	227	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	29.30	6,300,000	0.5
6	Ông: Nguyễn Văn Long									
<i>I</i>	<i>Bồi thường đất:</i>									
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	251	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	76.70	7,560,000	0.5
7	Ông: Trần Công Nhì									
<i>I</i>	<i>Bồi thường đất:</i>									
	Đất ở nông thôn	Nhà nước giao đất có thu tiền	10	255	ONT	m2	Theo trích lục BĐ và BC nguồn gốc đất	20.70	6,300,000	0.5
8	UBND xã quản lý						Theo trích lục			

Ấu nôi 220 KV

Thành tiền	Ghi chú
433,755,000	
433,755,000	
433,755,000	
354,186,000	
354,186,000	
68,670,000	
285,516,000	

495,841,500	
495,841,500	
495,841,500	
401,247,000	
401,247,000	
401,247,000	
92,295,000	
92,295,000	
92,295,000	
289,926,000	
289,926,000	
289,926,000	
65,205,000	
65,205,000	
65,205,000	

0	
0	
0	
2,132,455,500	
63,973,665	
22,574,000	
2,219,003,165	

